

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2018 VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 146/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú				
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT													Tổng số	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
	TỔNG SỐ		3.077.349	1.586.293	2.390.124	1.312.672			1.702.172	1.306.595	1.255.125	1.036.000			1.255.125	1.036.000							
A	Vốn ngân sách tập trung cấp tỉnh quản lý		3.077.349	1.586.293	2.390.124	1.312.672			883.172	487.595	778.427	559.302			778.427	559.302							
	Trong đó:																						
	- Dự phòng 10%				265.569	145.852					77.843	55.930			77.843	55.930							
	- Phân bổ chi tiết 90%, cụ thể như sau:		3.077.349	1.586.293	2.390.124	1.312.672					700.584	503.372			700.584	503.372							
A.1	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện một số công việc cần thiết khác (đền bù, GPMB...)		200.000	100.000	200.000	100.000			25.000	25.000	160.000	160.000			160.000	160.000							
A.2	Thực hiện đầu tư		2.877.349	1.486.293	2.190.124	1.212.672			858.172	462.595	534.269	337.057			534.269	337.057			100,00%				
1	- An ninh Quốc phòng		256.399	210.486	245.444	210.486			34.834	34.400	82.200	82.200			82.200	82.200			24,39%				
2	- Công nghệ thông tin		118.049	85.350	107.000	84.320			24.000	24.000	29.000	29.000			29.000	29.000			8,60%				
3	- Giao thông		1.675.163	679.235	1.352.948	501.266			662.045	295.385	258.884	84.672			258.884	84.672			25,12%				
4	- Hạ tầng đô thị - công nghiệp, TMDL		322.054	172.022	121.100	77.700			28.236	12.700	27.300	17.300			27.300	17.300			5,13%				
5	- Khoa học công nghệ		34.652	25.800	25.800	25.800			11.000	11.000	8.500	8.500			8.500	8.500			2,52%				
6	- Nông nghiệp và PTNT		67.279	33.800	49.000	33.500			25.943	12.996	17.000	7.000			17.000	7.000			2,08%				
7	- Quản lý Nhà nước		389.521	274.600	274.600	274.600			72.115	72.115	106.385	106.385			106.385	106.385			31,56%				
8	- Văn hóa - Xã hội		14.232	5.000	14.232	5.000					5.000	2.000			5.000	2.000			0,59%				
	Bao gồm:																						
I	An ninh Quốc phòng		256.399	210.486	245.444	210.486			34.834	34.400	82.200	82.200			82.200	82.200							
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018		14.084	13.400	13.400	13.400			10.300	10.300	3.000	3.000			3.000	3.000							
a	Dự án nhóm C		14.084	13.400	13.400	13.400			10.300	10.300	3.000	3.000			3.000	3.000							
	- Doanh trại các Đại đội trực thuộc Bộ CHQS Tỉnh	1228/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh	14.084	13.400	13.400	13.400			10.300	10.300	3.000	3.000			3.000	3.000							
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		95.969	89.900	89.900	89.900			24.534	24.100	26.500	26.500			26.500	26.500							
a	Dự án nhóm C		95.969	89.900	89.900	89.900			24.534	24.100	26.500	26.500			26.500	26.500							

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2017			Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú		
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	- Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn (giai đoạn 3)	365/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2016 của UBND Tỉnh	54.489	48.900	48.900	48.900			10.434	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
	- Trạm KSBP Ba Nguyên	1249/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	7.050	7.000	7.000	7.000			2.500	2.500	2.500	2.500			2.500	2.500			
	- Trạm KSBP Thông Bình	1250/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	7.014	7.000	7.000	7.000			2.500	2.500	2.500	2.500			2.500	2.500			
	- Trụ sở Ban CHQS cấp xã, phường, thị trấn giai đoạn 2016 - 2020.	1184/QĐ-UBND.HC ngày 21/10/2016 của UBND Tỉnh	27.416	27.000	27.000	27.000			9.100	9.100	11.500	11.500			11.500	11.500			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018		146.346	107.186	142.144	107.186					52.700	52.700			52.700	52.700			
a	Dự án nhóm C		146.346	107.186	142.144	107.186					52.700	52.700			52.700	52.700			
1	- Sửa chữa doanh trại ngành công an giai đoạn 2017-2020 (thay thế dự án Di dời Khu tạm giữ Công an TP Cao Lãnh)	1307/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	14.343	12.909	12.909	12.909					6.000	6.000			6.000	6.000			
2	- Nhà làm việc đội Cảnh sát PCCC & CHCN khu vực Lấp Vò (NS Tỉnh đối ứng)	1218/QĐ-UBND.HC ngày 10/10/2017 của UBND Tỉnh	24.768	8.000	22.000	8.000					5.000	5.000			5.000	5.000			
3	- Đầu tư xây dựng chung trụ sở Ban CHQS xã và công an xã (hỗ trợ cấp huyện xây dựng trụ sở chính)		107.235	86.277	107.235	86.277					41.700	41.700			41.700	41.700			
II	Công nghệ thông tin		118.049	85.350	107.000	84.320			24.000	24.000	29.000	29.000			29.000	29.000			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018		14.973	14.000	14.000	14.000			5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000			
a	Dự án nhóm C		14.973	14.000	14.000	14.000			5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:			
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	- Tăng cường an toàn, an ninh thông tin mạng cho các cơ quan nhà nước.	251/QĐ-UBND.HC ngày 02/3/2016 của UBND Tỉnh	14.973	14.000	14.000	14.000			5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		56.668	51.750	51.500	50.720			19.000	19.000	19.000	19.000			19.000	19.000			
a	Dự án nhóm B		38.918	35.000	35.000	35.000			13.000	13.000	13.000	13.000			13.000	13.000			
	- Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 – 2020	1222/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2016 của UBND Tỉnh	38.918	35.000	35.000	35.000			13.000	13.000	13.000	13.000			13.000	13.000			
b	Dự án nhóm C		17.750	16.750	16.500	15.720			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
	- Xây dựng hệ thống mạng thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp	1246/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	9.694	9.500	9.500	8.720			3.500	3.500	3.500	3.500			3.500	3.500			
	- Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu GIS phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, TP Sa Đéc.	1247/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	8.056	7.250	7.000	7.000			2.500	2.500	2.500	2.500			2.500	2.500			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018		46.408	19.600	41.500	19.600					5.000	5.000			5.000	5.000			
a	Dự án nhóm B		46.408	19.600	41.500	19.600					5.000	5.000			5.000	5.000			
	- Xây dựng hệ thống thông tin chính quyền điện tử tỉnh Đồng Tháp	1312/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	46.408	19.600	41.500	19.600					5.000	5.000			5.000	5.000			
III	Giao thông		1.675.163	679.235	1.352.948	501.266			662.045	295.385	258.884	84.672			258.884	84.672			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018		220.227	158.000	140.000	29.000			123.000	12.000	16.000	16.000			16.000	16.000			
a	Dự án nhóm B		149.427	113.000	95.000	19.000			88.000	12.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
	- Đường ĐT 846 đoạn Mỹ An - Bông Lãng	58/QĐ-UBND.HC ngày 17/01/2014 của UBND Tỉnh	149.427	113.000	95.000	19.000			88.000	12.000	6.000	6.000			6.000	6.000			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:			
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	Dự án nhóm C		70.800	45.000	45.000	10.000			35.000		10.000	10.000			10.000	10.000			
	- Đường ĐH 69 đoạn từ cống Hùng Cường (ĐT 849) đến xã Long Hưng A (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 45 tỷ đồng)	7621/QĐ-UBND.HC ngày 22/9/2016 của UBND huyện	70.800	45.000	45.000	10.000			35.000		10.000	10.000			10.000	10.000			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		1.208.245	385.566	1.079.248	385.566			539.045	283.385	196.884	22.672			196.884	22.672			
a	Dự án nhóm B		1.208.245	385.566	1.079.248	385.566			539.045	283.385	196.884	22.672			196.884	22.672			
	- Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp	1164/QĐ-UBND.HC ngày 17/10/2016; 1259/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	1.208.245	385.566	1.079.248	385.566			539.045	283.385	196.884	22.672			196.884	22.672			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018		246.691	135.669	133.700	86.700					46.000	46.000			46.000	46.000			
a	Dự án nhóm B		159.726	56.000	56.000	56.000					26.000	26.000			26.000	26.000			
	- Đường ĐT 846 đoạn từ Tân Nghĩa đến Quốc lộ 30	1300/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	159.726	56.000	56.000	56.000					26.000	26.000			26.000	26.000			
b	Dự án nhóm C		86.965	79.669	77.700	30.700					20.000	20.000			20.000	20.000			
	- Mở rộng mặt đường ĐT 845 đoạn Mỹ An – Trường Xuân	1314/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	67.296	60.000	60.000	13.000					10.000	10.000			10.000	10.000			
	- Mở rộng nút giao và đường kết nối ĐT 845 với tuyến N2	1315/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	19.669	19.669	17.700	17.700					10.000	10.000			10.000	10.000			
IV	Hạ tầng đô thị - công nghiệp, TMDL		322.054	172.022	121.100	77.700			28.236	12.700	27.300	17.300			27.300	17.300			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018		159.438	103.622	31.500	15.700			21.236	5.700	2.300	2.300			2.300	2.300			
a	Dự án nhóm B		159.438	103.622	31.500	15.700			21.236	5.700	2.300	2.300			2.300	2.300			
	- Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp	1075/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2013 của UBND Tỉnh	159.438	103.622	31.500	15.700			21.236	5.700	2.300	2.300			2.300	2.300			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018			Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:	Trong đó:				
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		60.000	32.400	53.600	26.000			7.000	7.000	15.000	5.000			15.000	5.000			
a	Dự án nhóm B		60.000	32.400	53.600	26.000			7.000	7.000	15.000	5.000			15.000	5.000			
	- Hạ tầng phát triển du lịch sinh thái bền vững Vườn quốc gia Tràm Chim, giai đoạn 2016-2020	1225/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	60.000	32.400	53.600	26.000			7.000	7.000	15.000	5.000			15.000	5.000			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2018		102.616	36.000	36.000	36.000					10.000	10.000			10.000	10.000			
a	Dự án nhóm B		102.616	36.000	36.000	36.000					10.000	10.000			10.000	10.000			
	- Mở rộng chợ đầu mối trái cây tỉnh Đồng Tháp	1302/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	102.616	36.000	36.000	36.000					10.000	10.000			10.000	10.000			
V	Khoa học công nghệ		34.652	25.800	25.800	25.800			11.000	11.000	8.500	8.500			8.500	8.500			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018		11.577	9.500	9.500	9.500			6.000	6.000	3.500	3.500			3.500	3.500			
a	Dự án nhóm C		11.577	9.500	9.500	9.500			6.000	6.000	3.500	3.500			3.500	3.500			
	- Trụ sở làm việc Trung tâm KT tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Chi cục TCĐLCL	717/QĐ-UBND.HC ngày 28/7/2015 của UBND Tỉnh; 1194/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh	11.577	9.500	9.500	9.500			6.000	6.000	3.500	3.500			3.500	3.500			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		23.075	16.300	16.300	16.300			5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000			
a	Dự án nhóm C		23.075	16.300	16.300	16.300			5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000			
	- Tăng cường năng lực kiểm định cho Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng.	351/QĐ-UBND.HC ngày 30/3/2016 của UBND Tỉnh	23.075	16.300	16.300	16.300			5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000			
VI	Nông nghiệp và PTNT		67.279	33.800	49.000	33.500			25.943	12.996	17.000	7.000			17.000	7.000			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		60.834	28.000	43.500	28.000			25.943	12.996	11.500	1.500			11.500	1.500			
a	Dự án nhóm B		60.834	28.000	43.500	28.000			25.943	12.996	11.500	1.500			11.500	1.500			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số		Trong đó:			
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	- Bảo tồn và phát triển Vườn quốc gia Tràm Chim (GD 2016-2020) - Khu RAMSAR	1212/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh	60.834	28.000	43.500	28.000			25.943	12.996	11.500	1.500			11.500	1.500			
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2018		6.445	5.800	5.500	5.500					5.500	5.500			5.500	5.500			
a	Dự án nhóm C		6.445	5.800	5.500	5.500					5.500	5.500			5.500	5.500			
	- Trạm cấp nước sinh hoạt khu vực cửa khẩu quốc tế Dĩnh Bà	1308/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	6.445	5.800	5.500	5.500					5.500	5.500			5.500	5.500			
VII	Quản lý Nhà nước		389.521	274.600	274.600	274.600			72.115	72.115	106.385	106.385			106.385	106.385			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018		26.842	24.100	24.100	24.100			10.000	10.000	5.500	5.500			5.500	5.500			
a	Dự án nhóm C		26.842	24.100	24.100	24.100			10.000	10.000	5.500	5.500			5.500	5.500			
	- Cải tạo, mở rộng Hội trường, nhà ăn UBND Tỉnh	335/QĐ-UBND.HC ngày 24/03/2016 của UBND Tỉnh	26.842	24.100	24.100	24.100			10.000	10.000	5.500	5.500			5.500	5.500			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		348.679	240.500	240.500	240.500			62.115	62.115	95.885	95.885			95.885	95.885			
a	Dự án nhóm B		311.898	204.000	204.000	204.000			48.615	48.615	81.385	81.385			81.385	81.385			
	- Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp Trụ sở Tỉnh ủy Đồng Tháp	1227/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh	66.632	60.000	60.000	60.000			10.000	10.000	20.000	20.000			20.000	20.000			
	- Xây dựng Trụ sở UBND cấp xã tỉnh Đồng Tháp	1251/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	245.266	144.000	144.000	144.000			38.615	38.615	61.385	61.385			61.385	61.385			
b	Dự án nhóm C		36.781	36.500	36.500	36.500			13.500	13.500	14.500	14.500			14.500	14.500			
	- Trụ sở Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh và Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh	1253/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	14.026	14.000	14.000	14.000			5.500	5.500	5.000	5.000			5.000	5.000			
	- Trụ sở làm việc Ban nội chính Tỉnh ủy Đồng Tháp	1252/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	10.195	10.000	10.000	10.000			3.500	3.500	5.000	5.000			5.000	5.000			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2017		Nhu cầu kế hoạch năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2018				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:			
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	- Trụ sở làm việc huyện ủy Cao Lãnh	1269/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	12.560	12.500	12.500	12.500			4.500	4.500	4.500	4.500			4.500	4.500			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018		14.000	10.000	10.000	10.000					5.000	5.000			5.000	5.000			
a	Dự án nhóm C		14.000	10.000	10.000	10.000					5.000	5.000			5.000	5.000			
	- Xây dựng hội trường TP Sa Đéc	998/QĐ-UBND.HC Ngày 29/8/2017 của UBND Tỉnh	14.000	10.000	10.000	10.000					5.000	5.000			5.000	5.000			
VIII	Văn hóa - Xã hội		14.232	5.000	14.232	5.000					5.000	2.000			5.000	2.000			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2018		14.232	5.000	14.232	5.000					5.000	2.000			5.000	2.000			
a	Dự án nhóm C		14.232	5.000	14.232	5.000					5.000	2.000			5.000	2.000			
1	- Khu quần thể văn hóa, thể thao huyện Thanh Bình (NS tính hỗ trợ có mục tiêu cho huyện 5 tỷ đồng)	309/QĐ-UBND ngày 3/10/2017 của UBND huyện	14.232	5.000	14.232	5.000					5.000	2.000			5.000	2.000			
A.3	Tất toán các công trình hoàn thành										6.315	6.315			6.315	6.315			
B	Vốn ngân sách tập trung cấp huyện quản lý								819.000	819.000	476.698	476.698			476.698	476.698			
	Trong đó:																		
	- Dự phòng 10%										47.670	47.670			47.670	47.670			
	- Phân bổ chi tiết 90%										429.028	429.028			429.028	429.028			